

# QUAN ĐIỂM PHẬT GIÁO VỀ SỰ BẢO TỒN HỆ SINH THÁI TRONG LÀNH

GS. Jyoti Dwivedi\*

**T**rước sự toàn cầu hóa ngày nay về xu hướng lợi nhuận và tiêu dùng, mọi thứ với sự đa dạng về tính cách được nhìn nhận như những nguồn (cung cấp) hữu ích cho con người nhưng không phải cho chính họ. Quan điểm lấy con người làm trung tâm vũ trụ này tin rằng duy trì nhận thức về cách sống và thói quen cá nhân của chúng là những yếu tố căn bản của xã hội dân chủ cần được nhân rộng và củng cố, cho dù nó đòi hỏi ở chúng ta sự tàn nhẫn, làm ô nhiễm hệ sinh thái, hủy diệt sự sống của những loài khác và sự xuống cấp về chất lượng cuộc sống. Điều cần được lưu ý ít nhiều là quần thể thực vật và động vật. Thái độ ấy đã dẫn đến hành vi phá hoại nghiêm trọng bởi con người với hệ sinh thái và sự mất đi nhiều cái đẹp tự nhiên, phong phú. Sự tàn phá, làm giảm giá trị của hệ sinh thái diễn ra liên tục thông qua nhiều cách thức tàn bạo như săn bắt, bắt cá, giết chóc, phá rừng, khai thác mỏ quặng quá trớn, lạm dụng thuốc trừ sâu và làm ô nhiễm dưới nhiều hình thức khác nhau. Cái nhìn của Phật giáo về hệ sinh thái trái ngược với quan điểm lấy con người làm trung tâm vũ trụ, tương tự như điều mà Arne Naess ở Norway gọi là hệ sinh thái tiềm ẩn. Hệ sinh thái tiềm ẩn lên án sự độc ác, tôn

trọng sự sống của loài khác, bằng cách tôn trọng và yêu mến vạn loài, cuộc sống của chúng ta sẽ sung túc hơn, ý nghĩa hơn, và được đảm bảo về cơ hội sinh tồn tốt hơn. Suy nghĩ ấy mong muốn con người nhận thức rằng họ không chỉ là thành phần quan trọng của tự nhiên mà họ còn có những nghĩa vụ nhất định đối với thiên nhiên như chủ thể đạo đức. Thế giới nhu cầu lợi ích tạo điều kiện cho khủng hoảng môi trường là điều cần phải được đề cập một cách rõ ràng.

Trật tự xã hội hiện đại của chúng ta khuyến khích cạnh tranh hơn là hợp tác đem đến kết quả tập trung tài nguyên trong tay một số ít. Từ quan niệm Phật giáo, bất cứ sự phát triển chủ trương chính trị hay kinh tế nào thì sự tốt đẹp của những thành viên trong xã hội như là tổng thể và hệ thống xã hội được xem như là một phần tổ hợp của hệ sinh thái. Cho nên, từ đó, sự phát triển xã hội nên được hướng dẫn một cách có hệ thống để thúc đẩy sự lành mạnh và tốt đẹp của trật tự xã hội không, làm hại đến môi trường tự nhiên nơi con người cư ngụ. Theo đó, thế giới là nhà của tất cả mọi cái sống biết, những giá trị đạo đức của nó như bi mẫn, xả ly, và nhân tính là sự đóng góp rất quan trọng cho việc xây dựng xã hội về phương diện sinh thái tốt đẹp.

Đạo Phật luôn thấm nhuần ít nhiều sự hiến tặng của thiên nhiên, và các nhà học giả như Lynn White Jr (1967) đã tuyên bố rằng đạo Phật tích cực hơn trong việc quan tâm đến thế giới tự nhiên, không giống như các tín ngưỡng Do Thái hay Thiên Chúa giáo đặt con người và sự tạo hóa của họ lên trên và chống lại thế giới tự nhiên của động vật, cây cỏ và môi trường vật lý. Các nhà Phật giáo học như Venturini nhấn mạnh một cách rõ ràng sự cần thiết của “sự hòa hợp với thiên nhiên”, nhưng trong hoàn cảnh của “hệ sinh thái tâm” chú trọng vào việc “thanh lọc” thế giới với con người. Kinh Phật có nói về việc không làm hại đến cây cỏ và quần thể thực vật (*bījagāmahūtagāma*). Thật vậy, truyền thống an cư kiết hạ của đạo Phật mang nguồn gốc từ sự liên quan này. Gây ra thiệt hại ấy là một tội lỗi đòi hỏi sự chuộc

tội theo một phần của vị tu sĩ. Đó có thể được diễn giải như một dạng mở rộng của nguyên tắc không hãm hại (*ahimsā*) đến thế giới thực vật. Hệ quả của sự khẳng định đó là động vật và cây cối được tôn trọng và sự tôn trọng đó khởi lên một cách tự nhiên từ trí tuệ, được thiết lập bởi vũ trụ học Phật giáo: Tất cả chúng sanh hữu tình có quan hệ mật thiết với nhau. Người ta có thể tìm thấy một ví dụ điển hình cho việc đó, ở Thái Lan, các vị tu sĩ, giữa các vị ấy với nhau và với người tại gia, làm việc để bảo vệ vùng lãnh thổ còn lại của rừng nguyên sinh và để tái tạo rừng ở những khu vực khác bị phá vỡ bởi nước tràn hay lũ lụt.

Ở trường thiền Chan, truyền thống lý tưởng là truyền thống hòa mình với thiên nhiên, đặc biệt chú trọng thông qua những hành động như lập những lều ngồi thiền giữa thiên nhiên, không phí phạm bất cứ thức ăn nào trong tự viện, vé phong cảnh, khu vườn phong cảnh, và thơ ca về thiên nhiên. Trong hội họa, con người chỉ là một phần của phong cảnh thiên nhiên, không được chú trọng. Phần lớn sự chú ý có vẻ được đặt vào thiên nhiên, vì sự hiểu biết sâu sắc đến chúng có thể mang đến sự thưởng thức thuộc về trực giác về cái bản tính không ấn tượng và khó hiểu của sự hiện hữu tổng hợp. Sự hòa mình với thiên nhiên ấy cũng thấy được trong những bài thơ khác nhau trong *Trường lão thi Kệ*. “*Họ ngắm nhìn những tảng đá lấp lánh, mát mẻ với nước khi có những dòng nước trong lành, được bao phủ bởi những con côn trùng Indagopaka*” (câu số 1063), “*âm vang tiếng những con voi và công, phủ lấp với hoa cây lan như bầu trời được che lấp bởi những áng mây*” (câu 1068), “*với nước trong và vách đá to, thường xuyên lui tới bởi khí và hữu, bao phủ bởi rêu phong ẩm ướt, những tảng đá đó làm tôi thích thú*” (câu 1070), “*những cánh rừng thì thú vị*” (câu 992). Đức Phật cũng đã xem là đã có ảnh hưởng tích cực tới môi trường xung quanh Ngài. Nhiều mô tả trong cuộc đời của đức Phật rất đẹp với nhiều điều về thiên nhiên. Ngài được sanh ra dưới cội cây và khi Ngài bước chân đi, những đóa hoa sen nở rộ. Thời niên thiếu, Ngài thường ngồi thiền dưới gốc cây mận. Ngài thuyết bài Pháp đầu tiên

tại vườn Nai và Ngài thành đạo dưới gốc cây bồ đề. Khi nhập diệt, Ngài nằm giữa 2 cây sala, bất ngờ một cơn mưa hoa trái mùa rơi xuống phủ lên thân Ngài như sự tôn kính. Phải nói rằng lý tưởng Phật giáo cho mối quan hệ nhân tính với thú vật, cây cối và phong cảnh là một trong những sự hợp tác đáng hòa hợp đáng ca ngợi.

Một xã hội đặt trên nền tảng chánh Pháp nhận thức được rằng con người nên hướng đến mục đích thúc đẩy sự hòa nhập tốt đẹp mà người ta là thành phần trong đó, và tối thiểu không bao giờ nên tìm kiếm sự thỏa mãn cá nhân bằng cách hãm hại người khác. Ý tưởng đã chỉ rõ rằng trong sáu pháp hòa thuận mà đức Phật đã dạy cho Tăng đoàn: Thân hòa đồng trú, khẩu hòa vô tranh, ý hòa đồng duyệt, kiến hòa đồng giải, lợi hòa đồng quân, và giới hòa đồng tu. Cho nên, trong cách tiếp cận của Phật giáo với sự phát triển xã hội và kinh tế, tiêu chuẩn thiết yếu nên được đặt ra cần thiết cho sự tốt đẹp của các thành viên trong toàn xã hội. Kinh tế nên được thiết lập tại chỗ mà nó thuộc về và ngược lại chế độ xã hội cần được nhìn như một phần trọn vẹn của tổng thể hệ sinh thái. Vì thế sự phát triển kinh tế nên được hướng dẫn theo cách thúc đẩy sự lành mạnh và tốt đẹp của trật tự xã hội không làm hại môi trường thiên nhiên nơi mà xã hội loài người cư ngụ. Bằng cách chỉ ra rằng sự theo đuổi tầm thường của xa hoa và thừa thãi là nguyên nhân của khổ đau, Phật giáo khuyến khích sự tiết chế, đơn giản thanh bản và hài lòng (biết vừa đủ). Tán dương lòng khoan dung như phẩm chất căn bản và là đặc điểm của người cao thượng, điều đó thúc đẩy sự phân bố rộng rãi của những điều thiết yếu để một người không phải chịu túng thiếu. Khái niệm của đạo Phật về “một thế giới là nhà của tất cả sự sống biết” và phẩm chất đạo đức của nó cũng như giá trị tích cực của lòng bi mẫn, xả ly và nhân tính là sự đóng góp quan trọng đối với việc xây dựng một tổng thể xã hội sinh thái tốt lành.

Rừng là nơi lý tưởng cho việc hành thiền cho các vị sư. Cư trú trong rừng có tầm quan trọng trong lối suy nghĩ Phật giáo và rừng

được sử dụng như phương tiện để hành thiện. Nhiều học giả Phật giáo hàng đầu tiến cử chánh niệm trong rừng như phương tiện đạt tuệ giác về vô thường. Thật ra, các vị sư nguyên thủy chuyên về hành thiện được biết như các vị sư ẩn cư trong rừng cho dù họ có cư ngụ trong rừng hay không. Vị sư ẩn cư trong rừng, vị đạo sĩ, không còn là nỗi sợ hãi của các loại thú hoang dã bởi vì vị ấy không đe dọa chúng mà còn đem lại sự bảo bọc cũng như tình bạn, hạnh phúc trong sự cách ly với thế giới rộng lớn vì vị đó đã xả ly hết ham muốn và hài lòng với sự thanh bản giản đơn. Đạo Phật tán dương lợi ích tâm linh của nơi hoang dã. Sự cách ly và tĩnh lặng của nơi hoang vu được nhìn nhận như điều kiện tốt nhất cho thiền hành. Hơn hết, thái độ của đạo Phật đối với thiên nhiên hoang dã khá tích cực, và trên cách đánh giá tích cực đó nên được gìn giữ cũng như thiết lập lại trong trường hợp nó bị tàn phá do vài lí do nào đó. Từ cái nhìn này, “cách cư xử của các vị Sư” với thiên nhiên xứng đáng trở thành phần bù vào cách cư xử của tất cả Phật tử theo truyền thống đạo đức Phật giáo về không sát hại bất cứ chúng sanh sống nào cùng với lòng bi mẫn và nhân từ. Trong trường hợp của người tu sĩ sống trong rừng hoang (*aranya*) vị này có thể nói rằng những động vật hoang dã là cái chính yếu tạo nên thế giới của người đó. Đối với người đời, những cánh rừng có thể không được thân thiết lắm nhưng có luật nhân quả trong việc con người sử dụng chúng. Vị vua nổi tiếng của Ấn Độ, Asoka, đã cấm đốt rừng mà không có lí do.

Đạo Phật không xem loài người như người thống trị hay quản lý trên loài vật mà ngược lại, loài người thân phận cao hơn ngụ ý phải hành xử hòa nhã với chúng sanh thấp hơn. Điều này được rút kết từ suy tư rằng tình trạng tốt đẹp hiện tại của một người như là một con người chỉ là tình trạng tạm thời có điều kiện bởi thiện nghiệp trong quá khứ. Một người không thể tách rời khỏi cảnh ngộ khốn đốn của các động vật, vì người có trong nó, giống như các động vật có kiếp quá khứ là người. Hơn nữa, trong vòng luân hồi mà mỗi chúng sanh đi qua, từ loài côn trùng, sẽ có vài

thời điểm nào đó trở thành người bạn thân hay người thân cận với con người. Lưu giữ lại trong tâm thức như vậy, người đó nên trở nên tử tế trong hiện tại. Bởi vì con người là những sinh vật xã hội sống với nhau cho đến cuối cùng đều như nhau, có nghĩa là trật tự xã hội được dẫn dắt bởi những giáo lý nhà Phật có thể bao gồm những cộng đồng nhỏ trong đó mỗi thành viên có sự đóng góp tích cực. Chỉ sự sắp xếp xã hội ở diện hẹp mới có thể cứu con người ra khỏi nguy hại trong tương lai. Xét từ cái nhìn của đạo Phật, những thành phố lớn bị ô nhiễm nặng và những viên chức cũng như chính trị kiểu mẫu của thời đại chúng ta không phù hợp cho lợi ích chính đáng của chúng sanh hữu tình. Nền kinh tế phù hợp nhất nên được thu hẹp và ở địa phương. Nền kinh tế ấy có thể sử dụng kỹ thuật công nghệ thô sơ không làm cạn kiệt nguồn tài nguyên, sản xuất nên dựa vào nhu cầu địa phương chủ yếu, như vậy mới có sự tiếp xúc trực tiếp giữa sản xuất và người tiêu dùng. Sự thúc đẩy của nền kinh tế ấy có thể là sự khuyến khích cho điều tốt đẹp về vật chất lẫn xã hội, không có sự bành trướng lợi nhuận thương mại và không quy luật.

Như lời của Thiền sư Nhất Hạnh có nói, “*Chúng ta phân loại thực vật và chúng sanh như “tự nhiên”, một cái gì tách biệt khỏi chúng ta, và hành động như thể chúng ta tách biệt khỏi chúng. Rồi thì chúng ta hỏi; “Chúng ta nên làm gì với thiên nhiên?” Chúng ta nên đối xử với thiên nhiên như cách mà chúng ta đối xử với chính chúng ta: Không bạo lực. Con người và thiên nhiên là không thể tách rời. Vì chúng ta không thể hãm hại chính chúng ta, chúng ta không nên làm hại thiên nhiên*”. Như một phần của *Luật Duyên khởi (paṭiccasamuppāda)*, con người được xem như có tác động đến môi trường xung quanh không chỉ qua hành động thuần vật lý mà còn qua tính chất thiện hay bất thiện của chúng. Nghiệp quả thịnh thoảng bắt kịp họ thông qua môi trường sống của họ. Cho nên nói nếu vị vua và thần dân của ông làm sai, điều đó ảnh hưởng xấu đến môi trường và các vị thần, dẫn ít mưa, mất mùa và người dân sống ít thọ. Việc làm tốt có ảnh hưởng ngược lại. Môi trường được giữ gìn bởi đạo Phật nhằm

đáp ứng đạo lý của nhân loại, điều này không phải là một trạng thái mà theo đó người ta chỉ khoa tay múa chân hay một cỗ máy dừng đứng.

Có sự nhận định rằng trong môi trường: Con người không thể bỏ qua tác động của hành vi họ lên môi trường sống của họ. Thông điệp này cũng được nhấn mạnh trong *Kinh Khởi thế Nhân bốn*, đưa ra trạng thái khởi đầu của sự phát triển sự sống hữu tình trên Trái đất. Điều đó diễn ra khi lúc xưa chư Thiên bị giáng cấp từ cấp bậc cao, và bằng cách ném thử vỏ cứng trôi trên đại dương, phát triển cơ thể vật lý, sau đó giới tính khác nhau. Đầu tiên môi trường của họ phong phú dồi dào, nhưng nó trở thành ít dần vì họ ngày càng tham lam. Họ dùng nắm có vị ngọt làm thức ăn, và sau đó các dây leo, nhưng chúng lại biến mất vì con người có sự khác biệt về tướng mạo, người đẹp hơn sanh ra kiêu căng và ngạo mạn. Sau đó họ sống nhờ vào cây lúa ngăn ngày, thu gom mỗi ngày khi họ cần. Nhưng rồi vì lưỡi nhác, họ thu gom cho đủ một tuần một lần. Vì thế nên cây không đủ đáp ứng nhu cầu và cần phải được trồng trọt. Kết quả là đất được chia ra để làm ruộng, để sản vật được chế tạo, kéo theo sau là trộm cắp. Ở đây là cái nhìn của chúng sanh hữu tình và môi trường của họ tiến triển và suy tàn cùng nhau. Chúng sanh bị ảnh hưởng bởi những gì họ lấy từ môi trường, môi trường trở nên ít đẹp đẽ và màu mỡ theo mức độ suy đồi của đạo đức con người. Tất cả những điều này diễn ra theo nguyên lý *Duyên khởi*, không có gì tồn tại như là sở hữu của nó, giống như mỗi vật tùy thuộc vào những thứ khác làm điều kiện cho sự sanh tồn. Cho nên, mối quan hệ của mọi vật, bao gồm con người và môi trường, là mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau. Nói theo cách khác, không cái gì có thể tồn tại một mình, mà bản thân nó cũng đóng góp cho tổng thể. Thuyết phụ thuộc tương sinh của Phật giáo cũng có nghĩa là con người và thế giới gắn bó chặt chẽ với nhau trong một mối liên hệ cần được củng cố bằng tình thương. Sự tương thuộc sinh thái giữa động vật và thói quen của chúng rõ ràng được nhận thấy trong *Chuyện Tiền thân (Jātakas)*, sự di trú của những con cọp từ khu rừng có thể làm

cho những cây cối trong rừng bị đốn bởi những người đốn gỗ, mà cũng lấy dần đi số cọp vì thói quen trước của chúng.

Phật giáo nhận định môi trường không nên bị lạm dụng khai thác. Như người Tây Tạng nói rất sáng suốt rằng khi thứ gì đáng giá bị lấy đi từ Trái đất thì chất lượng nó xuống cấp và Trái đất bị hủy diệt. Quan niệm Phật giáo chính là sự hợp tác với thiên nhiên, không phải thống trị. Sự tương thuộc lẫn nhau của con người và tất cả dạng sống khác trong chuỗi cân bằng luôn là niềm tin căn bản trong đạo Phật. Sự phát triển đúng đắn sẽ dần xếp ổn thỏa với nhịp sống và sự vận hành tương thức với những yếu tố, khi duy trì nhận thức rằng con người chỉ là một phần của vũ trụ, và rằng phương thức phải được tìm ra để hòa nhập loài người với những định luật của thiên nhiên. Nhà kinh tế học E.F. Schumacher chỉ ra rằng đạo Phật không phải theo chủ thuyết lấy con người làm nhân của vũ trụ mà các đạo Tây phương thời Trung cổ vẫn gọi, và cho rằng thái độ của đạo Phật không cho phép khả năng con người có quyền lấy từ thiên nhiên, thấy thiên nhiên như cái gì đơn giản cho con người, đặc biệt sử dụng, hay khai thác, thống trị hay chèn ép. Ông ta đề cập, *“con người là con của thiên nhiên chứ không phải chủ của thiên nhiên”*. Ông diễn tả lối sống của đạo Phật trong sự liên hệ với sinh thái như sau:

*“Lời dạy của đức Phật... bắt buộc sự tôn trọng và lối sống không bạo lực không chỉ với loài hữu tình mà còn nhấn mạnh điều này với cây cối. Phật tử phải trồng vài năm một cây và chăm sóc nó đến khi nó vững chắc. Ngài nhận rằng Ngài là một phần của hệ sinh thái của nhiều dạng sống khác nhau. Khi thế giới được quản lý theo phố làng, con người không còn được nhận biết được bất cứ dạng sống nào ngoại trừ loài người, và cảm giác phụ thuộc vào hệ sinh thái. Kết quả này trong một cách đối đãi cay nghiệt và hoang phí với mọi vật mà chúng ta thật sự phụ thuộc, ví như nước và cây”*.

Vì thế như Schumacher đã nói, trong khái niệm của Phật giáo về phát triển kinh tế, chúng ta nên tránh tình trạng phát triển thái

quá, đặc biệt là máy móc, chỉ phục vụ cho việc kiểm soát nhiều hơn là phục vụ con người. Với tình trạng phát triển thái quá, chúng ta bị cuốn đi bởi lòng tham quá độ trong việc lạm dụng thiên nhiên. Nếu sự bùng phát và tham lam được tránh, sự phát triển con đường Trung đạo của đạo Phật có thể đạt được, có nghĩa là cả giới công nghiệp và nông nghiệp có thể được chuyển thành môi trường có ý nghĩa.

Những giới luật đầu tiên trong Luật tạng (*Vinaya Piṭaka*) gồm nhiều điều cấm sự vô trách nhiệm đối với môi trường. Vài điều có vẻ như lời khuyên quản thúc con người cho vệ sinh chung nhưng những điều khác là để tránh việc làm hại chúng sanh hữu tình. Cho nên vị sư không thể chặt cây hay đào đất vì điều đó có thể sát hại những sự sống nhỏ bé khác và vị đó cũng không được đổ nước trong chậu có chứa cá ra đất. Trong đạo Phật, giết hay làm tổn thương sinh vật sống được xem là xấu ác và nền tảng của mất đạo đức; bởi vì một mặt, giết hay hại chúng là nghiệp bất thiện dẫn đến hệ quả xấu cho người tạo ác sau khi chết, và mặt khác, mọi loài sống, chúng sanh hữu tình cũng sợ chết và tránh xa vì sợ đau đớn như chính bản thân họ. Các vị Tăng Ni còn bị cấm cả làm tổn thương đến cây và hạt. Theo thời gian, một lần nữa đạo Phật tán thành cư xử tâm linh ví như lòng từ ái cũng như hành động tránh khỏi giết hại và làm tổn thương chúng sanh là thái độ đúng đắn đối với chư Tăng Ni cũng như người tại gia. Đạo Phật cũng chấp nhận niềm tin phổ biến rằng cây cối được cư ngụ bởi những vị thọ thần bảo vệ chúng. Cây cối xứng đáng được biết ơn vì chúng phục vụ cho con người, đặc biệt là cho bóng mát và trái cây, và không nên bị tổn hại hay đốn chặt vì lợi ích riêng của con người. Quan niệm này có thể không mang ý nghĩa rằng cây cối cũng được xem như hữu tình, mà ít nhất chúng nên được xem như một người bạn hay đối tác. Tất nhiên, bảo vệ cây có lợi khỏi tổn hại hay thật ra cũng là một cách để sử dụng lâu dài.

Đạo Phật xem bản ngã và tham lam như nguyên nhân chính của khổ đau và tổn thương. Không nghi ngờ rằng thiên tai với cường độ lớn là do bởi lòng tham không đáy của con người. Đạo Phật trên tổng thể, dù không quan tâm đến tài sản và vinh hoa, mà chỉ phát huy những chuẩn mực đạo đức, trong đó không giết hại chúng sanh có sinh mạng và không hủy diệt chỗ ở của chúng là việc đầu tiên. Những lý tưởng đúng hơn là biết đủ (*samtutti*) và tự do (*cāga*) đối với người giàu. Hải lòng với sự đủ, tránh lãng phí tự nhiên là hành động tiết chế và sử dụng thiên nhiên một cách cẩn thận. Phương pháp *udumbara-khādikā* bị chỉ trích bởi đức Phật, cách rung cây *figusglomerata* làm rớt trái xuống để lấy một ít quả ăn chẳng khác nào một người dùng lưới bắt cá, kiểu như vậy nhiều động vật bị giết hơn là sử dụng. Thái độ thích hợp duy nhất là xem tất cả loài vật bậc thấp với tâm bi mẫn và cảm thông, và giúp đỡ chúng một cách cẩn thận trong trường hợp khẩn cấp không làm hại những người khác. Đó thật ra là cách cư xử cơ bản trong truyền thống Phật giáo, để mặc thiên nhiên một mình là điều tốt nhất mà người có thể làm. Ví dụ, ban cho động vật, cho dù là thả một cái đĩa dính mỡ hay đồ thừa vào hồ hay sông để nuôi các loại sinh vật bé xíu hay cá hay việc thả cá khỏi lưới hay rọ vì lòng từ.

Thái độ không bạo lực (*ahimsā*), từ ái (*mettā*) và bi mẫn (*karuṇā*) đưa đến cách cư xử sinh thái không chỉ giới hạn với con người mà còn bao gồm với loài vật khác. Từ khi khoa học kỹ thuật phát triển, thiên nhiên bị nông nghiệp hóa và điều khiển. Sự tiện nghi của chúng ta có được nhờ vào sự trả giá đắt đỏ của các loài sống: Biết bao nhiêu người đã phải chuyển chỗ ở cho sự tiến bộ đó, biết bao nhiêu loài biến mất mỗi năm, bản thân Trái đất nóng lên và kêu than. Để sử dụng nguồn tài nguyên không tái tạo được, một khả năng trong tương lai gần nếu không có cách gì được làm thì có thể là tận cùng của thiệt hại. Cho nên, lời cảnh báo phải được thực hiện trong quá trình tiêu thụ. Nên trong thuyết nhà Phật về phát triển kinh tế và xã hội, tiêu chuẩn tiên phong mà chính sách chính phủ nên thực hiện là sự tốt đẹp của tất cả thành viên trong

xã hội như là tổng thể. Kinh tế nên được thiết lập tại chỗ mà nó thuộc về và ngược lại chế độ xã hội cần được nhìn như phần trọn vẹn của tổng thể hệ sinh thái. Vì thế sự phát triển kinh tế nên được hướng dẫn theo cách thúc đẩy sự lành mạnh và tốt đẹp của trật tự xã hội không làm hại hệ thiên nhiên nơi mà loài người cư ngụ. Bằng cách chỉ ra rằng sự theo đuổi tầm thường của xa hoa và thừa thãi là nguyên nhân của khổ đau, Phật giáo khuyến khích sự tiết chế, đơn giản thanh bản và hài lòng (biết vừa đủ). Tán dương vị tha như phẩm chất căn bản và là đặc điểm của người cao thượng, điều đó thúc đẩy sự phân bố rộng rãi của những cái thiết yếu để một người không phải chịu túng thiếu. Khái niệm của đạo Phật về “một thế giới là nhà của tất cả sự sống biết” và tính chất cũng như giá trị tích cực của lòng bi mẫn, xả ly và nhân tính là đóng góp quan trọng đối với việc xây dựng một tổng thể xã hội sinh thái tốt lành.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Andersen, D and Smith, H (eds.) (1913) *The Sutta-Nipāta*, Pali Text Society, London.
- Chapple, Christopher Key (1993) *Nonviolence to Animals, Earth, and Self in Asian Traditions*. Albany: SUNY Press.
- Batchler, M and K Brown (eds.). (1992). *Buddhism and Ecology*, London: Cassell.
- Cooper, David E., and Simon P. James. (2005). *Buddhism, Virtue and Environment*. Ashgate, Burlington, VT
- Dwiwedi, OP (ed.), (1989). *World Religions and the Environment*, Gilanjal Publishing House, New Delhi.
- Fausböll, V (ed.) (1977-1897) *The Jātaka*, 6 vols. Luzac & Co, London.
- Feer, M L (1884-1898). *The Saṃyutta Nikāya*, 5 vols. Pali Text Society, London.
- Hahn, Thich Nhat (2012). *Nature and Non-Violence*. <http://www.awakin.org/read/view.php?tid=771> accessed on 18 May 2013.
- Hall, H Fielding. (1902). *The Soul of a People*, Macmillan, London.
- Harris, Ian. (1991). *How environmentalist is Buddhism*. *Religion*, 21: 101-14
- Suzuki, D T (1959). *Zen and Japanese Culture*, Bollingen Foundation, New York
- Tambiah, S J (1984). *The Buddhist Saints of the Forest and the Cult of Amulets*, Cambridge: Cambridge University Press.